

CTCP CMC (HSX: CVT)

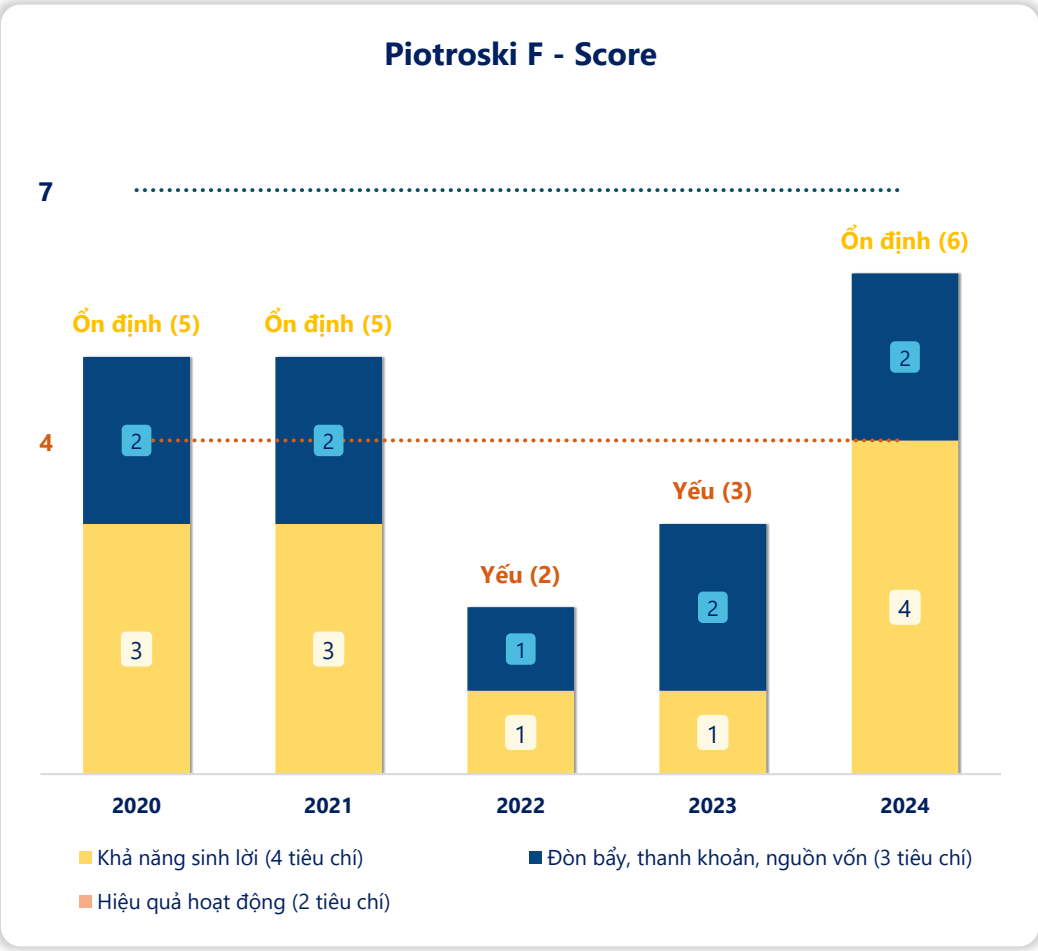
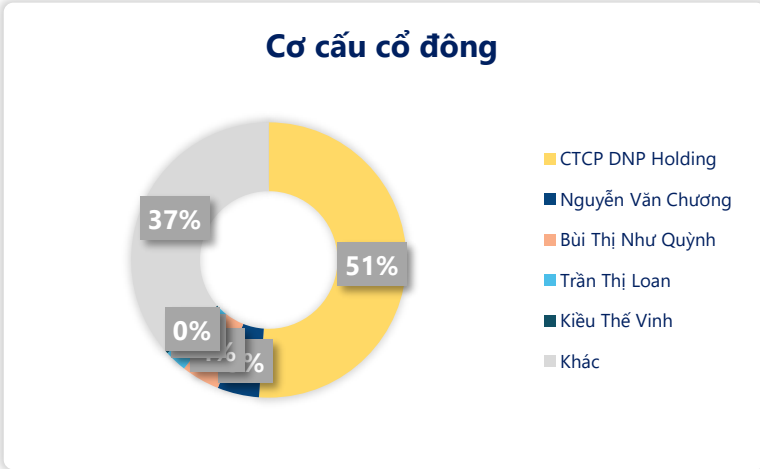
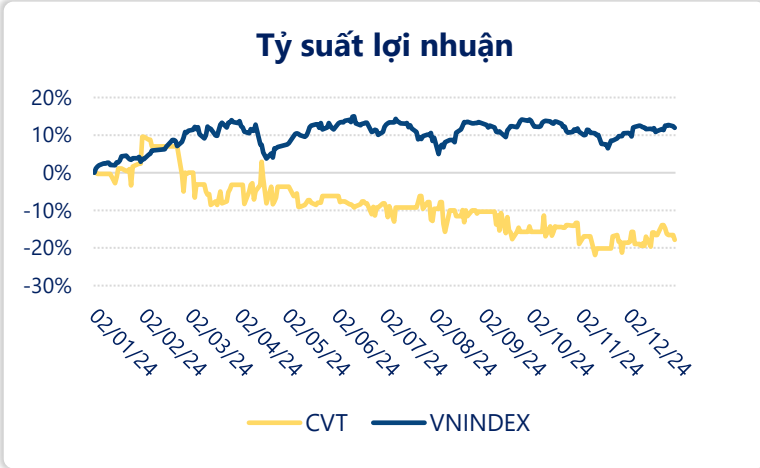
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.5%	-5.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,712	YoY
tỷ VNĐ	▼ 120
	▼ 6.5%

LN sau thuế	2024
59.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 19.2
	▲ 47.3%

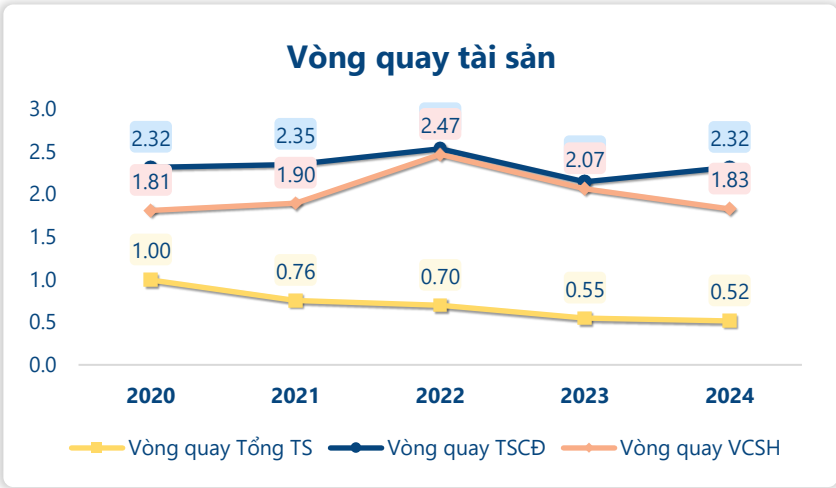
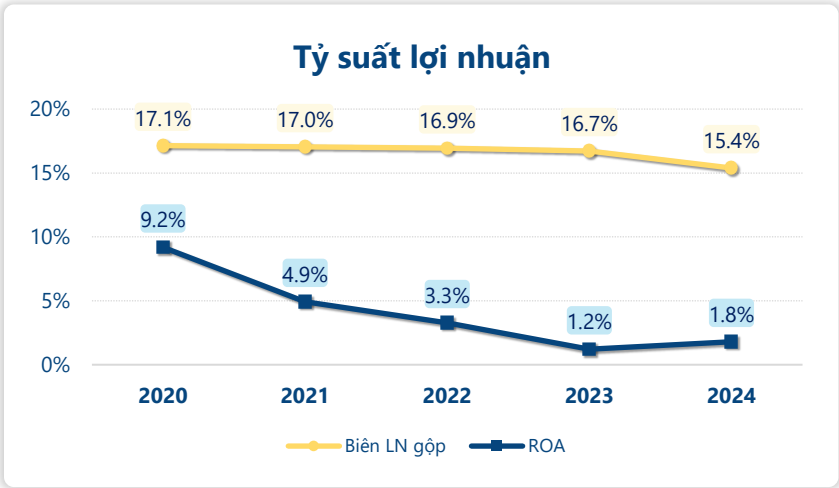
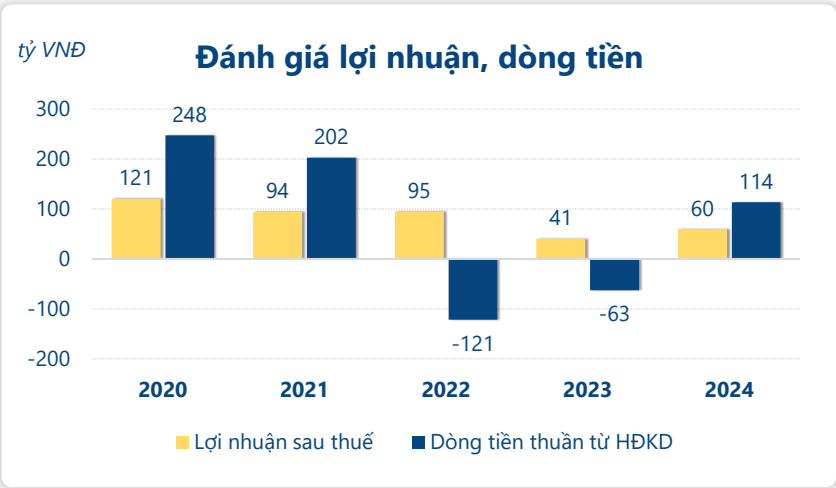


Năm **2024**, F-Score của **CVT** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

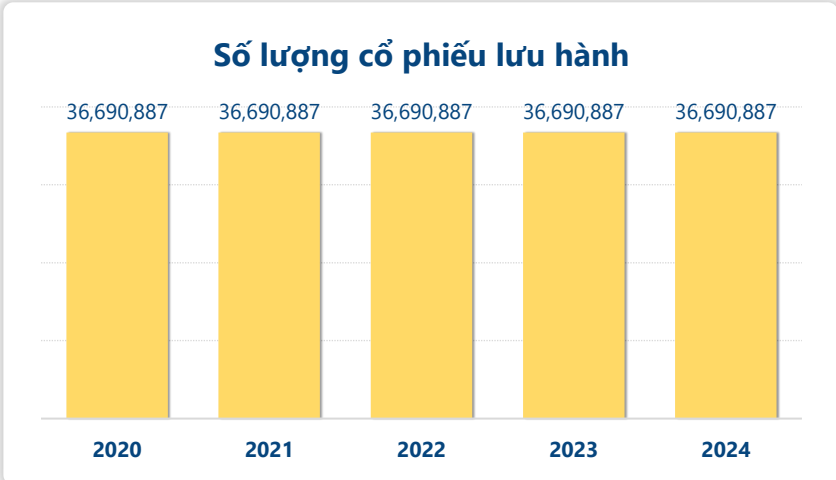
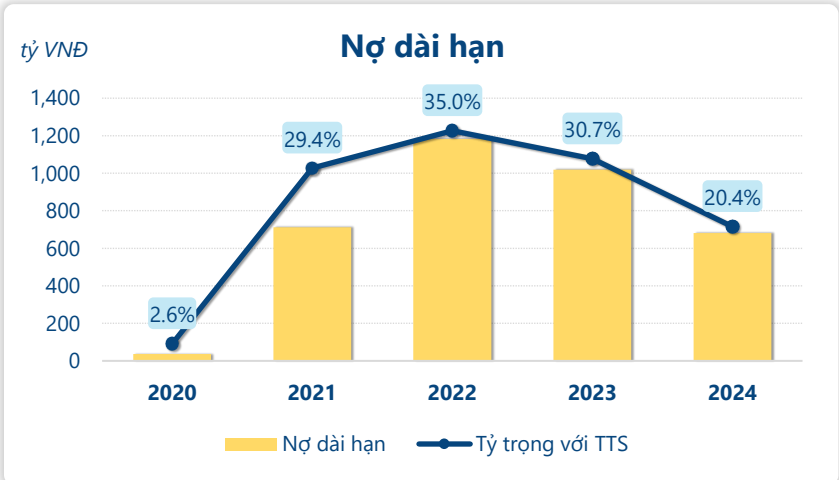
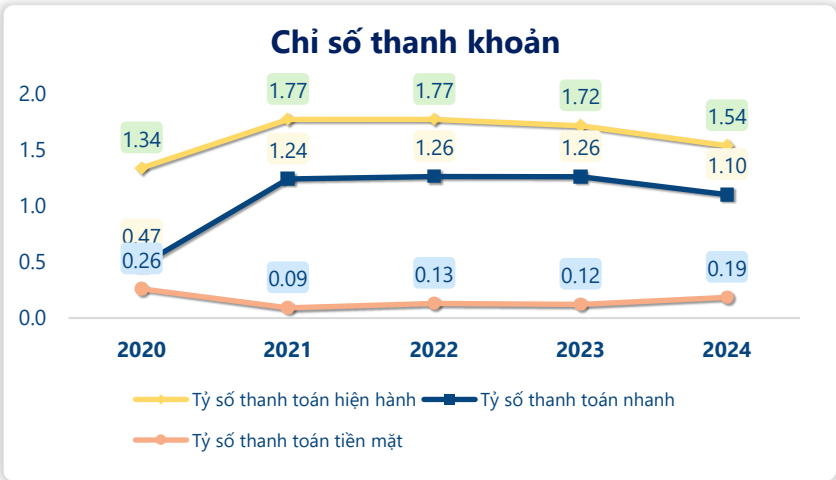
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP CMC (HSX: CVT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CVT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,334</b>	<b>3,312</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,588</b>	<b>2,371</b>	<b>9.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	312	169	84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	24.8	78.4%
Phải thu ngắn hạn	1,493	1,541	-3.1%
Hàng tồn kho	734	628	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.64	8.63	-46.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>746</b>	<b>940</b>	<b>-20.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	681	798	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	36.5	63.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.3	47.9	-41.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,363</b>	<b>2,400</b>	<b>-1.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,682</b>	<b>1,382</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,248	833	49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	288	-15.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>682</b>	<b>1,018</b>	<b>-33.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	470	1,018	-53.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>971</b>	<b>912</b>	<b>6.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>967</b>	<b>907</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>3.64</b>	<b>4.45</b>	<b>-18.2%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,307</b>	<b>1,443</b>	<b>2,022</b>	<b>1,832</b>	<b>1,712</b>
Giá vốn hàng bán	1,083	1,197	1,679	1,525	1,448
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>224</b>	<b>246</b>	<b>342</b>	<b>306</b>	<b>263</b>
Doanh thu HĐTC	1.24	13.3	99.4	125	126
Chi phí TC	17.4	57.7	182	208	166
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.8</b>	<b>50.9</b>	<b>162</b>	<b>193</b>	<b>156</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.75	27.7	75.2	83.2	66.2
Chi phí QLDN	47.5	52.9	60.1	75.5	68.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>151</b>	<b>121</b>	<b>124</b>	<b>65.1</b>	<b>88.3</b>
Lợi nhuận khác	0.41	-2.49	-0.01	-2.61	-3.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>151</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>62.5</b>	<b>84.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>121</b>	<b>94.2</b>	<b>94.9</b>	<b>40.6</b>	<b>59.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>121</b>	<b>94.2</b>	<b>94.9</b>	<b>40.6</b>	<b>59.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	248	202	-121	-62.5	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-1,192	-236	8.42	173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.2	921	446	49.7	-144
Tiền đầu kỳ	78.8	155	85.7	174	169
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>75.8</b>	<b>-68.9</b>	<b>87.9</b>	<b>-4.43</b>	<b>143</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.03	0.08	0
Tiền cuối kỳ	155	85.7	174	169	312